

CÔNG TY CỔ PHẦN THỦY ĐIỆN SÊ SAN 4A
650 LÊ DUẬN, TP.PLEIKU, TỈNH GIA LAI

BÁO CÁO TÀI CHÍNH
Kết thúc vào ngày 30/11/2016

Pleiku , tháng 12 năm 2016



BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 11 năm 2016

Mẫu số B 01 - DN

Ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/11/2016 VND	31/12/2015 VND
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		180.429.327.228	110.109.742.429
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110		78.793.724.456	19.945.405.063
1. Tiền	111	5	9.535.100.205	4.945.405.063
2. Các khoản tương đương tiền	112	6	69.258.624.251	15.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		27.212.480.710	56.214.040.566
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	7	27.212.480.710	56.214.040.566
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		72.548.691.908	32.354.605.890
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	8	69.311.714.824	29.974.878.748
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	9	259.000.000	30.000.000
3. Phải thu ngắn hạn khác	136	10	2.977.977.084	2.349.727.142
IV. Hàng tồn kho	140		1.874.430.154	1.173.414.196
1. Hàng tồn kho	141	11	1.874.430.154	1.173.414.196
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		-	422.276.714
1. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	16b	-	422.276.714
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.127.374.224.573	1.176.350.462.806
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
II. Tài sản cố định	220		1.120.172.643.573	1.169.066.976.719
1. Tài sản cố định hữu hình	221	12	1.116.772.643.573	1.165.666.976.719
- Nguyên giá	222		1.378.655.535.982	1.378.655.535.982
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(261.882.892.409)	(212.988.559.263)
2. Tài sản cố định vô hình	227	13	3.400.000.000	3.400.000.000
- Nguyên giá	228		3.400.000.000	3.400.000.000
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		-	-
III. Bất động sản đầu tư	230		-	-
IV. Tài sản dở dang dài hạn	240		-	-
V. Đầu tư tài chính dài hạn	250		-	-
VI. Tài sản dài hạn khác	260		7.201.581.000	7.283.486.087
1. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263	14	7.201.581.000	7.283.486.087
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (270 = 100 + 200)	270		1.307.803.551.801	1.286.460.205.235

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
Ngày 30 tháng 11 năm 2016

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/11/2016 VND	31/12/2015 VND
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		826.009.966.021	829.873.121.849
I. Nợ ngắn hạn	310		89.231.966.021	73.476.091.849
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	15	23.347.500	416.479.817
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	16a	6.820.402.652	3.604.311.438
3. Phải trả người lao động	314		579.600.000	-
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	17	14.698.698.597	1.193.364.221
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	18	740.631.252	738.423.850
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	19a	64.712.000.000	65.022.000.000
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		1.657.286.020	2.501.512.523
II. Nợ dài hạn	330		736.778.000.000	756.397.030.000
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	19b	736.778.000.000	756.397.030.000
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		481.793.585.780	456.587.083.386
I. Vốn chủ sở hữu	410		481.793.585.780	456.587.083.386
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a	20	422.000.000.000	422.000.000.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Quỹ đầu tư phát triển	418	20	13.026.367.939	11.891.593.442
3. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421	20	46.767.217.841	22.695.489.944
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	421a	20	-	-
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b	20	46.767.217.841	22.695.489.944
II. Nguồn kinh phí và quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		1.307.803.551.801	1.286.460.205.235



Nguyễn Bình

Gia Lai, ngày 16 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH TỪ 01/10 ĐẾN 30/11/2016

Mẫu số B 02 - DN

Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
			Từ 01/10/2016 - 30/11/2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	31	76.098.629.840	202.827.399.933	65.453.961.192	170.443.313.215
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10 = 01 - 02)	10	31	76.098.629.840	202.827.399.933	65.453.961.192	170.443.313.215
4. Giá vốn hàng bán	11	22	22.133.109.459	81.703.139.644	21.443.982.663	60.969.753.432
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		53.965.520.381	121.124.260.289	44.009.978.529	109.473.559.783
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	413.860.670	6.329.089.956	17.616.521	1.655.429.791
7. Chi phí tài chính	22	24	31.268.818.597	72.504.624.572	18.721.945.459	74.325.608.547
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		14.698.698.597	55.026.115.571	14.620.738.437	47.281.552.597
8. Chi phí bán hàng	25					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	796.412.004	4.833.428.398	991.522.065	4.183.067.294
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + (21 - 22) - 25 -	30		22.314.150.450	50.115.297.275	24.314.127.526	32.620.313.733
11. Thu nhập khác	31		44.496.000	44.496.000		184.800.000
12. Chi phí khác	32		931.142.916	931.142.916		31.200.000
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(886.646.916)	(886.646.916)		153.600.000
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40)	50		21.427.503.534	49.228.650.359	24.314.127.526	32.773.913.733
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	26	1.053.889.005	2.461.432.518	1.215.706.376	1.652.788.436
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52					
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		20.373.614.529	46.767.217.841	23.098.421.150	31.121.125.297
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70	27	483	1.108	547	737
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		483	1.108	547	737

Kế toán trưởng

Người lập biểu



Nguyễn Bình

Vũ Thị Hậu

Gia Lai, ngày 16 tháng 12 năm 2016


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
Kết thúc ngày 30/11/2016


Mẫu số B 03 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

CHỈ TIÊU	Mã số	30/11/2016 VND	30/09/2016 VND
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01	57.801.748.104	45.067.880.907
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02	(502.883.440)	(4.708.710.134)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03	(1.068.447.467)	(1.035.680.471)
4. Tiền lãi vay đã trả	04	-	(13.471.650.839)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05	(1.500.000.000)	-
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06	5.807.901.370	4.564.102.091
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07	(18.132.877.388)	(13.950.093.296)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	42.405.441.179	16.465.848.258
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	-	-
2. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	-	(11.000.000.000)
3. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	5.000.000.000	5.127.083.333
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	638.666.226	365.904.681
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	5.638.666.226	(5.507.011.986)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
1. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	-	(22.345.000.000)
2. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	-	(22.345.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50	48.044.107.405	(11.386.163.728)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	30.749.617.051	30.749.617.051
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70	78.793.724.456	19.363.453.323

Tổng Giám đốc

Nguyễn Bình
Gia Lai, ngày 16 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng

Vũ Thị Hậu

Người lập biểu

Vũ Thị Hậu

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Mẫu số B 09 - DN
Ban hành theo TT số 200/2014/TT - BTC
ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính

1. Đặc điểm hoạt động

1.1. Khái quát chung

Công ty Cổ phần Thủy điện Sê San 4A (sau đây gọi tắt là “Công ty”) được thành lập theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 5900413305 ngày 15 tháng 05 năm 2007 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Gia Lai cấp. Công ty là đơn vị hạch toán độc lập, hoạt động theo Luật Doanh nghiệp, Điều lệ Công ty và các quy định pháp lý hiện hành có liên quan. Từ khi thành lập đến nay Công ty có 1 lần điều chỉnh Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp vào ngày 16 tháng 12 năm 2013.

1.2. Lĩnh vực kinh doanh chính: Sản xuất và kinh doanh điện năng.

1.3. Ngành nghề kinh doanh

- Đầu tư xây dựng và quản lý vận hành nhà máy thủy điện;
- Xây dựng công trình công nghiệp;
- Xây dựng đường dây và trạm biến thế;
- Xây dựng công trình dân dụng;
- Xây dựng công trình giao thông;
- Xây dựng công trình thủy lợi;
- Mua bán vật liệu xây dựng;
- Sản xuất vật liệu xây dựng;
- San lấp mặt bằng;
- Sản xuất điện, truyền tải điện;
- Phân phối và kinh doanh điện năng;
- Dịch vụ sửa chữa, bảo trì, thử nghiệm nhà máy thủy điện, lưới điện;
- Dịch vụ du lịch lữ hành nội địa;
- Hỗ trợ, hướng dẫn vận hành, quản lý, bảo dưỡng, sửa chữa thiết bị nhà máy thủy điện;
- Sản xuất vật liệu xây dựng (tận dụng từ việc đầu tư xây dựng công trình thủy điện).

2. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Báo cáo tài chính này được lập cho kỳ kế toán bắt đầu từ ngày 01/10/2016 và kết thúc vào ngày 30/11/2016.

Đơn vị tiền tệ dùng để ghi sổ kế toán và trình bày Báo cáo tài chính là Đồng Việt Nam (VND).

3. Chuẩn mực và chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam được hướng dẫn tại Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

4. Tóm tắt các chính sách kế toán chủ yếu

4.1 Chênh lệch tỷ giá hối đoái áp dụng trong kế toán

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi sang đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế của ngân hàng thương mại nơi công ty giao dịch vào ngày phát sinh nghiệp vụ.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là tài sản được đánh giá lại theo tỷ giá mua vào và các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ phân loại là nợ phải trả được đánh giá lại theo tỷ giá bán ra của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Riêng các khoản ngoại tệ gửi ngân hàng thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua của chính ngân hàng nơi công ty mở tài khoản ngoại tệ.

Chênh lệch tỷ giá được thực hiện theo quy định tại Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái”. Theo đó, chênh lệch tỷ giá ngoại tệ phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được phản ánh vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn và tiền đang chuyển.

Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

4.3 Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản tiền gửi có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi mà bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai, các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá ghi sổ sau khi đã đánh giá lại. Số dự phòng tổn thất được ghi giảm trực tiếp vào giá trị ghi sổ của khoản đầu tư.

Trường hợp các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ thì được đánh giá lại theo tỷ giá mua ngoại tệ của ngân hàng thương mại nơi công ty thường xuyên có giao dịch tại thời điểm cuối kỳ.

4.4 Các khoản nợ phải thu

Các khoản nợ phải thu bao gồm: phải thu khách hàng và phải thu khác:

- Phải thu khách hàng là các khoản phải thu mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa Công ty và người mua;
- Phải thu khác là các khoản phải thu không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải thu được ghi nhận theo giá gốc trừ đi dự phòng nợ phải thu khó đòi. Dự phòng được trích lập tại thời điểm cuối kỳ kế toán đối với các khoản phải thu đã quá hạn thu hồi trên 6 tháng hoặc chưa đến thời hạn thu hồi nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản, đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn,... Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.5 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Giá gốc hàng tồn kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên với giá trị được xác định như sau:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho từng mặt hàng khi giá trị thuần có thể thực hiện được của mặt hàng đó nhỏ hơn giá gốc. Việc trích lập dự phòng thực hiện theo hướng dẫn tại Thông tư số 228/2009/TT-BTC ngày 07/12/2009 của Bộ Tài chính.

4.6 Tài sản cố định hữu hình

Nguyên giá

Tài sản cố định hữu hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí mà Công ty bỏ ra để có được tài sản cố định hữu hình tính đến thời điểm đưa tài sản cố định đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khấu hao

Khấu hao được tính theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của tài sản. Thời gian khấu hao phù hợp với Thông tư 45/2013/TT-BTC ngày 25 tháng 04 năm 2013 của Bộ Tài chính.

<u>Loại tài sản</u>	<u>Thời gian khấu hao (năm)</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	3 – 46
Máy móc, thiết bị	3 – 25
Phương tiện vận tải	3 – 6
Thiết bị dụng cụ quản lý	3 – 5

Thời gian khấu hao của các TSCĐ thuộc Nhà máy thủy điện Sê san 4A áp dụng tại Công ty là 25 năm, dài hơn so với thời gian khấu hao quy định tại Thông tư số 45/2013/TT-BTC ngày 25/04/2013 của Bộ Tài chính. Việc điều chỉnh này đã được Sở Tài chính Tỉnh Gia Lai phê duyệt tại Quyết định số 2189/STC-TCDN ngày 01/12/2014. Tại kỳ báo cáo này, khấu hao TSCĐ đã được hạch toán vào chi phí đến hết quý 4/2016 (đến hết ngày 31/12/2016 .)

4.7 Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá

Tài sản cố định vô hình được phản ánh theo nguyên giá trừ đi khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà Công ty phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Quyền sử dụng đất

TSCĐ vô hình là quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất được nhà nước giao có thu tiền sử dụng đất hoặc nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp (bao gồm quyền sử dụng đất có thời hạn, quyền sử dụng đất không thời hạn);

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Tiền thuê đất trả trước (đã trả cho cả thời gian thuê hoặc đã trả trước cho nhiều năm mà thời hạn thuê đất đã được trả tiền còn lại ít nhất là 05 năm) cho hợp đồng thuê đất trước ngày có hiệu lực của Luật Đất đai năm 2003 và được cơ quan có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Nguyên giá quyền sử dụng đất bao gồm tất cả các chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa đất vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Khấu hao

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất không có thời hạn thì không thực hiện khấu hao. Đối với quyền sử dụng đất có thời hạn thì thời gian trích khấu hao là thời gian được phép sử dụng đất của Công ty.

4.8 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước được phân loại thành chi phí trả trước ngắn hạn và chi phí trả trước dài hạn. Đây là các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều thời kỳ. Căn cứ vào tính chất, mức độ chi phí, Công ty lựa chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ phù hợp trong thời gian mà lợi ích kinh tế được dự kiến tạo ra.

4.9 Các khoản nợ phải trả

Các khoản nợ phải trả bao gồm: phải trả người bán, phải trả khác:

- Phải trả người bán là các khoản phải trả mang tính chất thương mại, phát sinh từ các giao dịch có tính chất mua bán giữa nhà cung cấp và Công ty;
- Phải trả khác là các khoản phải trả không có tính chất thương mại, không liên quan đến giao dịch mua bán, nội bộ.

Các khoản nợ phải trả được ghi nhận theo giá gốc, được phân loại thành nợ phải trả ngắn hạn và dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản nợ phải trả được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

4.10 Vay và nợ phải trả thuê tài chính

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được phản ánh theo giá gốc và được phân loại thành nợ ngắn hạn, dài hạn căn cứ theo kỳ hạn nợ còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Các khoản vay và nợ phải trả thuê tài chính được Công ty theo dõi chi tiết theo đối tượng, theo các kế ước vay, kỳ hạn gốc, kỳ hạn nợ còn lại và theo nguyên tệ.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty. Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí hoạt động trong kỳ phát sinh, trừ khi thỏa mãn điều kiện được vốn hoá theo quy định của Chuẩn mực kế toán “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan đến khoản vay riêng biệt chỉ sử dụng cho mục đích đầu tư, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể của Công ty thì được vốn hóa vào nguyên giá tài sản đó. Đối với các khoản vốn vay chung thì số chi phí đi vay có đủ điều kiện vốn hoá trong kỳ kế toán được xác định theo tỷ lệ vốn hoá đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản đó.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư, xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết. Thời điểm chấm dứt việc vốn hoá

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

chi phí đi vay là khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành.

4.11 Chi phí phải trả

Các khoản phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.12 Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu phản ánh số vốn thực tế đã góp của các cổ đông

Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được trích lập các quỹ và chia cho cổ đông theo Quyết định của Đại hội đồng cổ đông.

Cổ tức, lợi nhuận trả cho cổ đông không vượt quá số lợi nhuận sau thuế chưa phân phối và có cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức.

4.13 Ghi nhận doanh thu và thu nhập khác

- Doanh thu bán điện thương phẩm được ghi nhận căn cứ vào hồ sơ xác nhận sản lượng điện năng phát vào lưới điện quốc gia và đơn giá quy định tại Hợp đồng kinh tế số 06/HĐ-NMĐ SS4A ngày 11/05/2012 ký kết với Công ty mua bán điện - Tập đoàn điện lực Việt Nam.
- Doanh thu hoạt động tài chính được ghi nhận khi doanh thu được xác định tương đối chắc chắn và có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó.
 - ✓ Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế;
 - ✓ Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức bằng cổ phiếu không được ghi nhận là doanh thu tài chính. Cổ tức nhận được liên quan đến giai đoạn trước đầu tư được hạch toán giảm giá trị khoản đầu tư.
- Thu nhập khác là các khoản thu nhập ngoài hoạt động sản xuất, kinh doanh của Công ty, được ghi nhận khi có thể xác định được một cách tương đối chắc chắn và có khả năng thu được các lợi ích kinh tế.

4.14 Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Trường hợp doanh thu đã ghi nhận kỳ trước nhưng sau ngày kết thúc kỳ kế toán mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu tương ứng thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc sau:

- Nếu phát sinh trước thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ lập báo cáo;
- Nếu phát sinh sau thời điểm phát hành báo cáo tài chính thì hạch toán giảm doanh thu của kỳ sau.

4.15 Giá vốn hàng bán

Giá vốn của sản phẩm, hàng hóa và dịch vụ tiêu thụ được ghi nhận đúng kỳ, theo nguyên tắc phù hợp với doanh thu và nguyên tắc thận trọng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Các khoản chi phí vượt trên mức bình thường của hàng tồn kho và dịch vụ cung cấp được ghi nhận ngay vào giá vốn hàng bán trong kỳ, không tính vào giá thành sản phẩm, dịch vụ.

4.16 Chi phí tài chính

Chi phí tài chính phản ánh các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính: chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính, chiết khấu thanh toán cho người mua, các khoản chi phí và lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư, dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh, dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác, khoản lỗ phát sinh khi bán ngoại tệ, lỗ tỷ giá hối đoái và các khoản chi phí của hoạt động đầu tư khác.

4.17 Chi phí quản lý doanh nghiệp

Chi phí quản lý doanh nghiệp phản ánh các chi phí thực tế phát sinh liên quan đến quản lý chung của doanh nghiệp.

4.18 Chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp trong kỳ bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ với thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thu nhập chịu thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập và chi phí không phải chịu thuế hay không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

4.19 Công cụ tài chính

Ghi nhận ban đầu

Tài sản tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, tài sản tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc mua sắm tài sản tài chính đó. Tài sản tài chính của Công ty bao gồm: tiền mặt, tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng và phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Tại ngày ghi nhận ban đầu, nợ phải trả tài chính được ghi nhận theo giá gốc cộng các chi phí giao dịch có liên quan trực tiếp đến việc phát hành nợ phải trả tài chính đó. Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản vay, phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác.

Đánh giá lại sau lần ghi nhận ban đầu

Hiện tại, chưa có quy định về đánh giá lại công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

4.20 Thuế suất và các lệ phí nộp Ngân sách mà Công ty đang áp dụng

- Thuế GTGT: Áp dụng thuế suất 10% đối với sản phẩm điện thương phẩm.
- Thuế thu nhập doanh nghiệp:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Dự án Nhà máy thủy điện Sêsan 4A được hưởng mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp là 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đầu tư bắt đầu hoạt động kinh doanh (từ năm 2011 đến năm 2025).
- Dự án Nhà máy Thủy điện Sêsan 4A được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong 4 năm kể từ khi có thu nhập chịu thuế (từ năm 2011 đến năm 2014) và giảm 50% thuế phải nộp trong 9 năm tiếp theo (từ năm 2015 đến năm 2023);
- Các hoạt động khác áp dụng theo thuế suất quy định hiện hành.

Những ưu đãi về thuế TNDN trên đây được quy định tại Thông tư số 134/2007/TT-BTC ngày 23 tháng 11 năm 2007 về việc hướng dẫn thi hành Nghị định số 24/2007/NĐ-CP ngày 14 tháng 02 năm 2007 của Chính phủ về Luật thuế thu nhập doanh nghiệp và theo Giấy chứng nhận đầu tư số 39121000030 ngày 17 tháng 07 năm 2007 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Gia Lai.

- Các loại thuế khác và lệ phí nộp theo quy định hiện hành.

4.21 Các bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng (trực tiếp hoặc gián tiếp) kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định về các chính sách tài chính và hoạt động.

Đơn vị tính: VND

5. Tiền	30/11/2016	31/12/2015
- Tiền mặt	315.724.473	494.452.849
- Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	9.219.375.732	4.450.592.214
Cộng	9.535.100.205	4.945.045.063
6. Các khoản tương đương tiền	30/11/2016	31/12/2015
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 3 tháng	69.258.624.251	15.000.000.000
Cộng	69.258.624.251	15.000.000.000
7. Các khoản đầu tư tài chính		
a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	30/11/2016	31/12/2015
- Tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn không quá 12 tháng	27.212.480.710	56.214.040.566
Cộng	27.212.480.710	56.214.040.566

Tại ngày 30/11/2016, các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Công ty bao gồm các khoản tiền gửi có

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

kỳ hạn không quá 12 tháng tại các ngân hàng. Ban Tổng Giám đốc đánh giá rằng các khoản đầu tư này không bị suy giảm, tổn thất về giá trị.

8. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	30/11/2016	31/12/2015
- Tập đoàn điện lực Việt Nam - Công ty mua bán điện	69.311.714.824	29.650.878.748
- Công ty TNHH MTV Minh Hường Gia Lai	-	324.000.000
Cộng	69.311.714.824	29.974.878.748

9. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	30/11/2016	31/12/2015
- Nguyễn Hữu Tự	30.000.000	30.000.000
- Công ty TNHH Phúc Tín	229.000.000	-
Cộng	259.000.000	30.000.000

10. Phải thu ngắn hạn khác

	30/11/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Lãi dự thu	-	-	273.636.701	-
- Tạm ứng	2.973.977.084	-	2.053.158.441	-
- Phải thu khác	4.000.000	-	22.932.000	-
Cộng	2.977.977.084	-	2.349.727.142	-

11. Hàng tồn kho

	30/11/2016		31/12/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
- Nguyên liệu, vật liệu	1.874.430.154	-	1.173.414.196	-
Cộng	1.874.430.154	-	1.173.414.196	-

- Giá trị hàng tồn kho dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản nợ tại thời điểm 30/11/2016 là 0 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

12. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Cộng
Nguyên giá					
- Số đầu kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
- Mua trong kỳ	-	-	-	-	-
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối kỳ	448.069.189.525	924.414.521.761	5.948.887.180	222.937.516	1.378.655.535.982
Khấu hao					
- Số đầu kỳ	58.825.588.698	185.563.487.113	5.056.390.249	222.937.516	249.668.403.576
- Mua trong kỳ	2.756.912.289	9.311.540.720	146.035.824	-	12.214.488.833
- Giảm trong kỳ	-	-	-	-	-
- Số cuối quý	61.582.500.987	194.875.027.833	5.202.426.073	222.937.516	261.882.892.409
Giá trị còn lại					
- Tại ngày đầu kỳ	389.243.600.827	738.851.034.648	892.496.931	-	1.128.987.132.406
- Tại ngày cuối kỳ	386.486.688.538	729.539.493.928	746.461.107	-	1.116.772.643.573

- Giá trị còn lại cuối kỳ của TSCĐ hữu hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay là : 1.116.026.182.464 đồng.
- Nguyên giá TSCĐ hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là : 4.890.724.368 đồng.

13. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Cộng
Nguyên giá		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Mua trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Khấu hao		
Số đầu năm	-	-
Khấu hao trong năm	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	-
Số cuối năm	-	-
Giá trị còn lại		
Số đầu năm	3.400.000.000	3.400.000.000
Số cuối năm	3.400.000.000	3.400.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

- Không có TSCĐ vô hình để thế chấp, cầm cố đảm bảo nợ vay tại ngày 30/11/2016.
- Giá trị tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất lâu dài tại địa chỉ 650 Lê Duẩn, Thành phố Pleiku, Tỉnh Gia Lai, nguyên giá 3.400.000.000 đồng do nhận góp vốn của Công ty TNHH 30-04 Gia Lai.

14. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn

	30/11/2016	31/12/2015
-Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	7.201.581.000	7.283.486.087
Cộng	7.201.581.000	7.283.486.087

15. Phải trả người bán ngắn hạn

	30/11/2016	31/12/2015
- Công ty TNHH Hưng Long	-	385.000.000
- Công ty TNHH Phát triển công nghệ Vương Hưng	23.347.500	-
- Công ty TNHH MTV thí nghiệm điện Miền Trung	-	-
- Chongqing New Century Electrical Co., Ltd	-	-
- Các đối tượng khác	-	31.479.817
Cộng	23.347.500	416.479.817

16. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước

a. Phải nộp

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế giá trị gia tăng	3.177.392.043	6.289.405.345	6.959.190.120	2.507.607.268
- Thuế thu nhập cá nhân	9.303.868	11.698.686	11.703.868	9.298.686
- Thuế tài nguyên	2.093.713.703	7.271.075.384	7.033.550.673	2.331.238.414
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	985.266.799	1.053.889.005	1.500.000.000	539.155.804
- Các khoản phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	1.858.430.400	1.793.102.480	2.218.430.400	1.433.102.480
Cộng	8.124.106.813	16.419.170.900	17.722.875.061	6.820.402.652

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

b. Phải thu

	Đầu kỳ	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
- Thuế thu nhập doanh nghiệp	-	-	-	-
Cộng	-	-	-	-

Các báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của Cơ quan thuế, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính này có thể sẽ thay đổi theo quyết định của Cơ quan thuế.

17. Chi phí phải trả ngắn hạn

	30/11/2016	31/12/2015
- Trích trước lãi vay	14.698.698.597	1.193.364.221
Cộng	14.698.698.597	1.193.364.221

* Lãi vay quý 4/2016 (từ 25/9 đến 24/12/2016) được Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai thu vào ngày 25/12/2016. Tại thời điểm lập báo cáo này, trên nguyên tắc thận trọng, Công ty đã trích trước chi phí lãi vay phát sinh từ 25/9 đến 31/12/2016. Tỷ giá USD/VND ghi sổ là : 23.000

18. Phải trả ngắn hạn khác

	30/11/2016	31/12/2015
- Cổ tức, lợi nhuận phải trả	651.805.475	738.423.850
- BHXH tháng 11/16	56.838.211	-
- BHYT tháng 11/16	22.129.484	-
- BHTN tháng 11/16	9.858.082	-
Cộng	740.631.252	738.423.850

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

19. Vay và nợ thuê tài chính

a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn				
- Vay dài hạn đến hạn trả	64.712.000.000	-		64.712.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	64.712.000.000	-	-	64.712.000.000
Cộng	64.712.000.000	-	-	64.712.000.000

b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số đầu kỳ	Tăng trong kỳ	Giảm trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay dài hạn				
- Vay dài hạn	784.919.880.000	16.570.120.000	-	801.490.000.000
+ Ngân hàng BIDV CN Nam Gia Lai	784.919.880.000	16.570.120.000	-	801.490.000.000
Cộng	784.919.880.000	16.570.120.000	-	801.490.000.000
Trong đó				
- Vay dài hạn đến hạn trả trong vòng 1 năm	64.712.000.000			64.712.000.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	720.207.880.000			736.778.000.000

Vay dài hạn theo Hợp đồng tín dụng số 01/2008/HĐTD ngày 15/01/2008 với Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam chi nhánh Tỉnh Gia Lai và phụ lục hợp đồng tín dụng số 01/2009/PLHĐ ngày 03/03/2009, phụ lục hợp đồng tín dụng số 02/2009/PLHĐ ngày 16/04/2009, phụ lục sửa đổi số 01/2014/PL-HĐTD ngày 17/03/2014.

- ✓ Mục đích vay: Xây dựng Thủy điện Sê San 4A;
- ✓ Thời hạn vay: 18 năm;
- ✓ Lãi suất cho vay: Lãi suất cho vay được xác định bằng lãi suất bán vốn nội bộ do Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam thông báo cộng thêm phí ngân hàng là 2,5%/năm đối với khoản vay VND và phí ngân hàng là 2%/năm đối với khoản vay USD và được điều chỉnh vào ngày 26 hàng tháng.
- ✓ Thời gian trả nợ: kỳ trả nợ đầu tiên là ngày 29/12/2011 đối với khoản vay bằng VND, ngày 29/06/2012 đối với khoản vay bằng USD.
- ✓ Tài sản thế chấp nợ vay là toàn bộ tài sản của dự án nhà máy Thủy điện Sê san 4A.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

20. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn góp của chủ sở hữu	Chênh lệch tỷ giá	Quỹ đầu tư phát triển	LNST chưa phân phối	Cộng
Số dư tại 01/01/2015	422.000.000.000	(16.404.828.087)	8.343.512.416	12.742.025.650	426.680.709.979
- Tăng trong năm	-	-	3.548.081.026	22.695.489.944	26.243.570.970
- Giảm trong năm	-	(16.404.828.087)	-	12.742.025.650	(3.662.802.437)
Số dư tại 31/12/2015	422.000.000.000	-	11.891.593.442	22.695.489.944	456.587.083.386
Số dư tại 01/01/2016	422.000.000.000	-	11.891.593.442	22.695.489.944	456.587.083.386
- Tăng trong kỳ	-	-	1.134.774.497	46.767.217.841	47.901.992.338
- Giảm trong kỳ	-	-	-	22.695.489.944	22.695.489.944
Số dư tại 30/11/2016	422.000.000.000	-	13.026.367.939	46.767.217.841	481.793.585.780

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	30/11/2016	31/12/2015
Vốn góp của Cty TNHH 30/4 Gia Lai	227.059.030.000	227.059.030.000
Vốn góp của các cổ đông khác	194.940.970.000	194.940.970.000
Cộng	422.000.000.000	422.000.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	30/11/2016	Năm 2015
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
- Vốn góp đầu kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
- Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
- Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
- Vốn góp cuối kỳ	422.000.000.000	422.000.000.000
Cổ tức, lợi nhuận đã chia	-	8.440.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

d. Cổ phiếu

	30/11/2016 Cổ phiếu	31/12/2015 Cổ phiếu
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	42.200.000	42.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu được mua lại (cổ phiếu quỹ)	-	-
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	-	-
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	42.200.000	42.200.000
+ <i>Cổ phiếu phổ thông</i>	42.200.000	42.200.000
+ <i>Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là VCSH)</i>	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND		

e. Cổ tức

Đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 16/03/2016 đã quyết định chi trả cổ tức năm 2015 với tỷ lệ 5%/vốn điều lệ, tương đương 21.100.000.000 đồng.

f. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

	30/11/2016	30/09/2016
Lợi nhuận kỳ trước chuyển sang	26.393.603.312	(2.215.446.980)
Lợi nhuận sau thuế TNDN kỳ này	20.373.614.529	28.609.050.292
Phân phối lợi nhuận	-	-
- Phân phối lợi nhuận kỳ trước	-	-
+ <i>Trích quỹ đầu tư phát triển</i>	-	-
+ <i>Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi</i>	-	-
+ <i>Trả cổ tức bằng tiền</i>	-	-
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cuối kỳ	46.767.217.841	26.393.603.312

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

21. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Từ 01/10/2016 - 30/11//2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Doanh thu bán điện thương phẩm	76.098.629.840	202.827.399.933	65.453.961.192	170.443.313.215
Cộng	76.098.629.840	202.827.399.933	65.453.961.192	170.443.313.215

22. Giá vốn hàng bán

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Từ 01/10/2016 - 30/11//2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Giá vốn điện thương phẩm	22.133.109.459	81.703.139.644	21.443.982.663	60.969.753.432
Cộng	22.133.109.459	81.703.139.644	21.443.982.663	60.969.753.432

23. Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Từ 01/10/2016 - 30/11//2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Lãi tiền gửi	413.860.670	2.185.939.956	17.616.521	1.655.429.791
Lãi chênh lệch tỷ giá		4.143.150.000		
Cộng	413.860.670	6.329.089.956	17.616.521	1.655.429.791

24. Chi phí tài chính

	Năm 2016 (VND)		Năm 2015 (VND)	
	Từ 01/10/2016 - 30/11//2016	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ	Quý 3/2015	Lũy kế từ đầu năm đến cuối quý này
Chi phí lãi vay	14.698.698.597	55.026.115.571	14.620.738.437	47.281.552.597
Lỗ chênh lệch tỷ giá	16.570.120.000	17.478.509.001	4.101.207.022	27.044.055.950
Cộng	31.268.818.597	72.504.624.572	18.721.945.459	74.325.608.547

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

* Lỗ chênh lệch tỷ giá tại 30/11/2016 là số lỗ chênh lệch tỷ giá đánh giá lại số dư khoản vay phải trả bằng ngoại tệ (USD). Mặc dù Ngân hàng BIDV công bố tỷ giá USD/VND bán ra tại 30/11/2016 là : 22.700 , nhưng nhằm quản lý rủi ro về tỷ giá, Công ty dự báo tỷ giá USD/VND trong tương lai (tại ngày kết thúc năm tài chính 31/12/2016) là : 23.000 . Do đó, tại kỳ báo cáo này, tỷ giá USD/VND được sử dụng để đánh giá lại số dư ngoại tệ phải trả cuối kỳ là : 23.000.

25. Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ

	Từ 01/10 đến 30/11/2016	Quý 3/2015
- Chi phí nhân viên quản lý	638.773.316	625.063.857
- Chi phí khấu hao TSCĐ	165.202.780	167.869.447
- Các chi phí QLDN khác	563.471.367	198.588.761
Cộng	1.367.447.463	991.522.065

26. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Từ 01/10 - 30/11/2016	Quý 3/2015
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	21.427.503.534	24.314.127.526
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	22.314.150.450	24.314.127.526
- Hoạt động không được ưu đãi	(886.646.916)	-
Điều chỉnh các khoản thu nhập chịu thuế		-
- Điều chỉnh tăng		-
- Điều chỉnh giảm	349.723.441	-
Tổng thu nhập chịu thuế	21.077.780.093	24.314.127.526
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	21.077.780.093	24.314.127.526
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Thuế TNDN	1.053.889.005	1.215.706.376
- Hoạt động SXKD được ưu đãi	1.053.889.005	1.215.706.376
- Hoạt động không được ưu đãi	-	-
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	1.053.889.005	1.215.706.376

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

27. Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Lũy kế đến 30/11/2016	Quý 3/2015
Lợi nhuận sau thuế TNDN	46.767.217.841	23.098.421.150
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận sau thuế	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	46.767.217.841	23.098.421.150
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ	42.200.000	42.200.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.108	547

(*) Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông năm 2016 cũng như Điều lệ Công ty không quy định số liệu trích lập quỹ Khen thưởng, phúc lợi; Do đó, chỉ tiêu Lãi cơ bản trên cổ phiếu quý này chưa giảm trừ số sẽ trích quỹ Khen thưởng phúc lợi.

28. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố

	Từ 01/10 đến 30/11/2016	Quý 3/2015
- Chi phí nguyên liệu, vật liệu	5.428.161.961	5.816.541.197
- Chi phí nhân công	1.961.163.561	1.838.951.297
- Chi phí khấu hao tài sản cố định	12.214.488.843	12.241.877.599
- Chi phí dịch vụ mua ngoài	36.395.100	2.041.471.999
- Chi phí khác bằng tiền	5.459.123.269	490.662.636
	25.099.332.734	22.429.504.728

29. Báo cáo bộ phận

Theo quy định của Chuẩn mực kế toán số 28 và Thông tư hướng dẫn Chuẩn mực này thì Công ty cần lập báo cáo bộ phận. Theo đó, bộ phận là một phần có thể xác định riêng biệt của Công ty tham gia vào việc cung cấp các sản phẩm hoặc dịch vụ liên quan (bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc cung cấp sản phẩm hoặc dịch vụ trong một môi trường kinh tế cụ thể (bộ phận theo khu vực địa lý), mỗi bộ phận này chịu rủi ro và thu được lợi ích kinh tế khác với các bộ phận khác.

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty đánh giá rằng Công ty hoạt động trong một bộ phận kinh doanh duy nhất là sản xuất điện năng và một bộ phận địa lý chính là Tỉnh Gia Lai, Việt Nam.

30. Công cụ tài chính

a. Quản lý rủi ro vốn

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

Thông qua công tác quản trị nguồn vốn, Công ty xem xét, quyết định duy trì số dư nguồn vốn và nợ phải trả thích hợp trong từng thời kỳ để vừa đảm bảo hoạt động liên tục vừa tối đa hóa lợi ích của các cổ đông.

b. Quản lý rủi ro tài chính

Rủi ro tài chính bao gồm rủi ro thị trường (bao gồm rủi ro tỷ giá, rủi ro lãi suất, rủi ro về giá), rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

Quản lý rủi ro thị trường: Hoạt động kinh doanh của Công ty sẽ chủ yếu chịu rủi ro khi có sự biến động lớn về lãi suất, giá và tỷ giá.

Quản lý rủi ro về lãi suất

Rủi ro lãi suất của Công ty phát sinh chủ yếu từ các khoản vay đã ký kết. Để giảm thiểu rủi ro này, Công ty đã ước tính ảnh hưởng của chi phí lãi vay đến kết quả kinh doanh từng thời kỳ cũng như phân tích, dự báo để lựa chọn các thời điểm trả nợ thích hợp. Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng rủi ro về biến động lãi suất ngoài dự tính của Công ty ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về giá

Công ty mua nguyên vật liệu từ nhà cung cấp trong nước để phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh, do đó sẽ chịu sự rủi ro từ việc thay đổi giá bán của nguyên vật liệu đầu vào. Tuy nhiên, chi phí nguyên vật liệu chiếm tỷ trọng nhỏ trong tổng giá thành sản phẩm nên Công ty cho rằng rủi ro về giá trong hoạt động sản xuất kinh doanh là ở mức thấp.

Quản lý rủi ro về tỷ giá

Do có các khoản vay nợ có gốc ngoại tệ, Công ty sẽ chịu rủi ro khi có biến động về tỷ giá. Công ty quản lý rủi ro này thông qua các biện pháp như: tối ưu hóa thời hạn thanh toán các khoản nợ, lựa chọn thời điểm mua và thanh toán các khoản ngoại tệ phù hợp, dự báo tỷ giá ngoại tệ trong tương lai, sử dụng tối ưu nguồn tiền hiện có để cân bằng giữa rủi ro tỷ giá và rủi ro thanh khoản.

Giá trị ghi sổ của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có gốc ngoại tệ tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán như sau:

	Ngoại tệ	30/11/2016	31/12/2015
Tài sản tài chính			
Nợ phải trả tài chính			
- Các khoản vay	USD	25.730.000	26.730.000
- Phải trả người bán	USD	-	-

Quản lý rủi ro tín dụng

Khách hàng duy nhất của Công ty là Công ty Mua bán điện - Tập đoàn Điện lực Việt Nam. Với đặc thù kinh doanh mua bán điện tại Việt Nam, Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng Công ty không có rủi ro tín dụng trọng yếu với khách hàng.

Quản lý rủi ro thanh khoản

Để quản lý rủi ro thanh khoản, đáp ứng các nhu cầu về vốn, nghĩa vụ tài chính hiện tại và trong tương lai, Công ty thường xuyên theo dõi và duy trì đủ mức dự phòng tiền, tối ưu hóa các dòng tiền nhận rồi, tận

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

dụng được tín dụng từ khách hàng và đối tác, chủ động kiểm soát các khoản nợ đến hạn, sắp đến hạn trong sự tương quan với tài sản đến hạn và nguồn thu có thể tạo ra trong thời kỳ đó,...

Tổng hợp các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty theo thời hạn thanh toán như sau:

30/11/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	23.347.500	-	23.347.500
Chi phí phải trả	14.698.698.597	-	14.698.698.597
Vay và nợ thuê tài chính	64.712.000.000	736.778.000.000	801.490.000.000
Phải trả khác	740.631.252	-	740.631.252
Cộng	80.174.677.349	736.778.000.000	816.952.677.349

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Phải trả người bán	416.479.817	-	416.479.817
Chi phí phải trả	1.193.364.221	-	1.193.364.221
Vay và nợ thuê tài chính	65.022.000.000	756.397.030.000	821.419.030.000
Phải trả khác	738.423.850	-	738.423.850
Cộng	67.370.267.888	756.397.030.000	823.767.297.888

Chủ tịch HĐQT và Ban Tổng Giám đốc cho rằng Công ty hầu như không rủi ro thanh khoản và tin tưởng rằng Công ty có thể tạo ra đủ nguồn tiền để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn.

Tổng hợp các tài sản tài chính hiện có tại Công ty được trình bày trên cơ sở tài sản thuần như sau:

30/11/2016	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	78.793.724.456	-	78.793.724.456
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	27.212.480.710	-	27.212.480.710
Phải thu khách hàng	50.444.997.314	-	50.444.997.314
Phải thu khác	2.977.977.084	-	2.977.977.084
Cộng	159.429.179.564	-	159.429.179.564

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

31/12/2015	Không quá 1 năm	Trên 1 năm	Tổng
Tiền và các khoản tương đương tiền	19.945.405.063	-	19.945.405.063
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	56.214.040.566	-	56.214.040.566
Phải thu khách hàng	29.974.878.748	-	29.974.878.748
Phải thu khác	296.568.701	-	296.568.701
Cộng	106.430.893.078	-	106.430.893.078

31. Thông tin về các bên liên quan


a. Các bên liên quan

	Mối quan hệ
Công ty TNHH 30/4 Gia Lai	Công ty mẹ

32. Số liệu so sánh

Là số liệu trong báo cáo tài chính của năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2015 đã được kiểm toán bởi AAC và Báo cáo tài chính quý 3 năm 2015 do Công ty lập.

Tổng Giám đốc



Nguyễn Bình

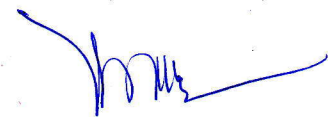
Gia Lai, ngày 16 tháng 12 năm 2016

Kế toán trưởng



Vũ Thị Hậu

Người lập biểu



Vũ Thị Hậu